BIỂU SỐ 1

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 808 /QĐ-UBND ngày 02/ 4 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		**69.941,36**	**1.490,76**	**3.252,00**	**3.496,13**	**1.666,08**	**2.734,42**	**4.454,49**	**3.302,58**	**4.239,91**	**6.907,07**	**3.042,00**	**2.359,30**	**3.224,90**	**6.979,85**	**8.869,90**	**4.047,20**	**4.160,47**	**3.906,84**	**1.807,46**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.455,04**	**586,78**	**2.436,11**	**2.725,59**	**1.323,37**	**2.382,51**	**3.437,83**	**1.922,74**	**3.444,14**	**6.241,68**	**2.559,25**	**1.218,03**	**2.995,68**	**6.342,47**	**7.027,40**	**3.858,51**	**2.580,49**	**3.108,34**	**1.264,12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.469,06	120,06	240,68	181,78	169,62	294,49	286,94	258,65	309,48	326,54	184,75	217,88	149,14	367,15	457,01	146,28	360,63	278,69	119,33
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	844,85	-	207,22	-	-	140,53	-	38,68	5,76	-	-	-	3,38	364,73	-	75,30	-	9,25	-
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	3.624,22	120,06	33,46	181,78	169,62	153,96	286,94	219,97	303,72	326,54	184,75	217,88	145,76	2,42	457,01	70,98	360,63	269,44	119,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.549,62	137,66	253,82	338,98	285,64	156,03	353,68	165,30	365,78	566,70	564,19	210,53	116,87	52,24	803,05	113,88	485,36	282,68	297,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.903,31	52,48	143,16	103,13	44,83	82,59	67,38	267,56	203,51	166,26	133,57	126,02	50,35	24,88	81,30	91,37	105,06	73,02	86,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,88	164,08	565,34	1.229,70	28,48	112,51	31,53	122,07	786,70	1.437,19	733,34	126,83	395,51	1.322,65	1.377,87	560,72	255,01	522,16	321,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	-	955,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.143,82	106,30	255,31	865,63	791,56	1.726,51	2.690,56	1.096,16	1.755,86	3.717,80	826,42	530,67	2.277,64	4.567,30	4.300,71	2.942,25	1.322,15	1.939,55	431,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	18.770,35	68,54	255,31	633,64	723,01	876,24	2.601,05	418,79	839,67	3.128,56	760,99	237,80	1.190,25	1.417,45	3.255,90	500,52	837,59	743,81	281,23
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	156,61	6,06	22,68	5,37	3,25	10,38	6,75	12,00	11,30	14,47	7,31	5,11	5,17	7,26	6,46	4,02	9,77	11,24	8,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	117,81	-	-	-	-	-	-	-	11,03	0,41	63,84	-	-	-	-	-	42,53	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,81	0,16	-	1,00	-	-	1,00	1,00	0,50	12,31	45,84	1,00	1,00	1,00	1,00	-	-	1,00	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.301,79**	**160,34**	**137,90**	**211,17**	**104,39**	**209,11**	**198,52**	**202,18**	**193,50**	**231,41**	**170,95**	**114,21**	**135,64**	**241,27**	**276,06**	**138,18**	**221,30**	**222,42**	**133,24**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,74	-	50,95	66,69	45,67	56,06	50,63	65,79	62,93	65,43	50,62	35,19	35,20	68,16	86,59	33,85	72,37	91,40	67,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,62	66,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,96	2,47	0,49	0,24	0,17	0,20	0,10	0,24	0,10	0,12	0,18	0,16	0,24	0,22	0,37	0,98	0,22	0,31	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	0,41	1,24	-	-	-	24,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40	0,91	0,10	0,10	0,13	0,11	-	0,05	0,14	0,10	0,11	0,13	-	0,15	0,06	-	0,10	0,11	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,50	8,44	3,80	2,42	0,78	3,26	2,37	4,09	4,32	3,47	1,91	2,63	2,64	3,21	3,43	2,26	2,66	5,33	2,48
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	5,07	0,21	1,44	0,14	-	0,25	0,36	1,58	0,08	0,15	0,08	0,34	0,10	0,09	0,03	-	0,05	0,01	0,16
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	3,40	1,10	0,21	0,18	0,05	0,11	0,19	0,06	0,25	0,09	0,10	0,13	0,21	0,06	0,14	0,29	0,05	0,12	0,06
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	37,57	5,37	1,32	1,61	0,73	1,99	1,39	1,79	2,54	2,73	1,31	1,33	1,70	2,63	2,22	1,17	1,89	4,47	1,38
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	13,13	1,43	0,83	0,49	-	0,91	0,43	0,66	1,45	0,50	0,42	0,83	0,63	0,43	1,04	0,80	0,67	0,73	0,88
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,01	0,64	1,85	24,60	-	0,78	6,55	0,18	0,64	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,99	0,10
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	24,42	-	-	24,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	2,37	0,64	-	0,18	-	0,13	0,04	0,18	0,20	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,22	0,10
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	1,99	-	-	-	-	0,65	0,13	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	8,23	-	1,85	-	-	-	6,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.342,49	57,80	47,91	78,48	43,51	112,75	96,47	93,01	68,60	52,06	70,59	58,28	44,56	94,32	143,37	45,62	101,02	80,21	53,95
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	1.120,25	44,35	34,07	70,78	37,90	97,85	49,29	84,34	56,88	48,01	63,39	53,74	40,52	89,46	115,16	43,79	63,67	75,87	51,20
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	182,00	11,10	12,96	6,28	5,11	10,04	36,66	5,46	10,80	2,95	3,08	3,35	3,27	3,73	26,82	0,99	36,49	1,05	1,86
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	15,14	-	-	-	-	0,12	9,50	0,21	-	-	2,78	0,14	-	-	-	-	0,16	2,23	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	6,45	0,95	-	-	-	3,64	-	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	1,00	0,10	-	0,07	0,04	0,09	0,04	0,07	0,12	0,02	-	0,01	0,10	0,03	0,12	0,01	0,06	0,07	0,04
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,44	0,19	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	-	-	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	-	-	0,09	0,01
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	3,77	0,48	-	0,21	-	0,29	0,39	-	0,31	0,37	-	-	0,23	0,27	0,46	-	0,19	0,31	0,26
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	13,44	0,63	0,86	1,13	0,45	0,71	0,57	1,06	0,49	0,69	1,33	1,02	0,43	0,82	0,80	0,83	0,44	0,59	0,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,69	0,25	0,67	-	0,04	0,09	0,12	0,04	0,04	0,02	-	0,23	-	-	1,17	0,02	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,47	6,97	7,13	2,47	1,42	4,09	7,52	6,71	1,16	0,47	15,79	5,11	1,04	1,00	4,59	0,15	1,55	1,30	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	680,65	15,47	23,62	36,08	12,67	31,78	10,06	32,07	55,58	109,72	31,31	12,46	51,96	74,21	35,96	55,25	43,23	42,77	6,45
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	680,65	15,47	23,62	36,08	12,67	31,78	10,06	32,07	55,58	109,72	31,31	12,46	51,96	74,21	35,96	55,25	43,23	42,77	6,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,36	0,14	0,09	0,01	-	-	-	-	0,02	0,44	0,02	-	-	-	0,05	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.184,53**	**743,64**	**677,99**	**559,37**	**238,33**	**142,79**	**818,15**	**1.177,66**	**602,27**	**433,98**	**311,80**	**1.027,06**	**93,57**	**396,11**	**1.566,44**	**50,51**	**1.358,68**	**576,08**	**410,10**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	393,85	18,05	24,76	7,33	15,01	28,54	21,71	14,31	23,62	5,83	57,71	65,79	9,28	10,42	33,79	0,73	42,07	11,54	3,36
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	525,89	-	-	19,73	0,32	15,08	5,23	1,16	24,72	164,11	31,21	-	13,73	52,29	49,71	49,78	29,83	66,65	2,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.264,79	725,59	653,23	532,31	223,00	99,17	791,21	1.162,19	553,93	264,04	222,88	961,27	70,56	333,40	1.482,94	-	1.286,78	497,89	404,40
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU SỐ 2

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 808 /QĐ-UBND ngày 02 / 04 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,56**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,12**	**-**	**0,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,68**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,56	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,76	-	-	-	-	-	2,68	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,97**	**1,39**	**0,04**	**-**	**0,01**	**0,55**	**0,01**	**1,94**	**0,00**	**0,02**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**0,01**	**-**	**0,00**	**0,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,12	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,81	1,39	-	-	0,01	0,45	0,01	1,94	0,00	-	-	-	0,01	-	0,01	-	0,00	0,01
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	0,93	0,44	-	-	-	0,44	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	2,81	0,95	-	-	-	-	-	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	0,05	-	-	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	-	-	-	0,01	-	0,01	-	0,00	0,01
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Xã Vũ Sơn
(22)
-
-
-

Xã Vũ Sơn
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

BIỂU SỐ 3

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 808 /QĐ-UBND ngày 02 / 4 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Hữu Vĩnh	Xã Tân Tri	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,08**	**0,11**	**0,49**	**0,02**	**0,15**	**0,19**	**1,25**	**2,19**	**0,46**	**0,30**	**0,15**	**0,39**	**0,32**	**0,11**	**0,61**	**0,01**	**0,10**	**1,06**	**0,08**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,54	0,00	-	0,01	0,01	0,02	0,01	1,88	0,26	0,10	-	0,05	0,04	0,10	0,03	-	0,01	0,03	0,01	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	1,98	-	-	-	-	-	-	1,63	0,24	-	-	-	0,01	0,10	-	-	-	-	-	
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	0,55	0,00	-	0,01	0,01	0,02	0,01	0,25	0,02	0,10	-	0,05	0,03	-	0,03	-	0,01	0,03	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,73	0,10	0,14	0,01	0,13	0,06	1,24	0,07	0,02	0,10	0,09	0,13	0,26	-	0,02	0,00	0,09	0,29	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,65	0,01	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,22	0,11	0,10	0,04	0,07	0,01	0,00	0,01	-	0,01	0,00	0,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,13	0,11	0,35	0,00	0,01	0,10	0,01	0,01	0,09	-	0,02	0,13	0,01	-	0,55	0,00	0,01	0,74	0,01	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	0,49	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,12	-	-	-	0,00	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,02	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	0,00	0,00	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,70**	**0,33**	**0,35**	**0,10**	**0,02**	**0,02**	**0,01**	**3,47**	**0,08**	**0,03**	**0,01**	**0,06**	**0,01**	**-**	**0,04**	**-**	**0,11**	**0,00**	**0,04**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,96	-	0,01	-	0,01	0,00	0,01	2,86	0,00	0,03	-	-	0,01	-	0,00	-	0,00	0,00	0,03	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	-	0,08	0,02	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,68	0,19	0,25	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,10	-	-	
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,11	-	0,03	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,33	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,07	-	-	
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	0,22	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,22	0,13	-	-	-	-	0,00	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	0,22	0,13	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	0,00	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,57	-	0,01	0,00	0,02	0,01	-	0,49	-	-	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	-	0,01	-	0,01	
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	0,51	-	0,01	0,00	0,02	0,00	-	0,44	-	-	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	-	0,01	-	0,01	
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	0,06	-	-	-	-	0,01	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Trì	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,04	-	-	-	0,00	-	0,00	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	*SON*	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU SỐ 4

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 808 /QĐ-UBND ngày 02/ 4 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**17,34**	**1,80**	**0,89**	**0,72**	**0,40**	**1,24**	**1,55**	**2,54**	**1,21**	**0,55**	**0,55**	**0,87**	**0,67**	**0,51**	**1,19**	**0,26**	**0,45**	**1,47**	**0,48**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,57	0,60	0,26	0,26	0,12	0,77	0,14	2,10	0,61	0,18	0,06	0,25	0,11	0,34	0,37	0,04	0,16	0,08	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,14	0,54	0,22	0,26	0,23	0,16	1,32	0,15	0,17	0,15	0,29	0,28	0,32	0,06	0,13	0,07	0,16	0,45	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,82	0,46	0,06	0,11	0,03	0,16	0,09	0,27	0,31	0,14	0,16	0,20	0,13	0,10	0,14	0,10	0,08	0,20	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,35	0,11	0,35	0,00	0,01	0,10	0,01	0,01	0,14	-	0,02	0,13	0,11	-	0,55	0,04	0,04	0,74	0,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	0,49	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,12	-	-	-	0,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,44	0,10	-	0,10	0,02	0,05	-	0,01	-	0,08	0,02	-	0,01	-	0,00	0,00	0,03	-	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,75**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,75**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**117,81**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11,03**	**0,41**	**63,84**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**42,53**	**-**	**-**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,36**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**
	Trong đó:																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,36	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất